

Bản án số: 12/2023/DS-PT

Ngày 24 - 02 - 2023

*“V/v Tranh chấp ranh giới
quyền sử dụng đất”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Danh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 99/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2022.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Không Văn M, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn P 4, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn P 4, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị Minh D; nơi cư trú: Số 4, đường T, Tổ dân phố X I, phường T, thành phố R, tỉnh Vĩnh Phúc là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn (Văn bản uỷ quyền ngày 21 tháng 4 năm 2022), (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đào Thị H, sinh năm 1973 (vợ ông M); nơi cư trú: Thôn P 4, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của bà Đào Thị H: Ông Không Văn M; nơi cư trú: Thôn P 4, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn (Văn bản uỷ quyền lập ngày 27/5/2022), (có mặt).

3.2. Chị Đào Thị T, sinh năm 1990 (con dâu bà X), (vắng mặt);

3.3. Anh Không Văn A, sinh năm 1987 (con trai bà X), (vắng mặt);

Đều trú tại: Thôn P 4, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.4. Chị Không Thị B, sinh năm 1989 (con gái bà X), (vắng mặt);

3.5. Chị Không Thị C, sinh năm 1993; (là con gái bà X), (vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn P 1, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Không Văn M.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại phiên toà, nguyên đơn ông Không Văn M trình bày:

Nguồn gốc thửa đất ông đang quản lý, sử dụng do bố mẹ ông là cụ Không Văn S (chết năm 2006) và cụ Bùi Thị I (chết năm 1977) tặng cho từ năm 1995. Khi được cho đất thì trên đất không có tài sản gì. Ngày 28/10/1996, ông được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 241, tờ bản đồ số 2A, diện tích đất 345m² tại thôn P 4, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên ông Không Văn M. Hiện trạng ban đầu của thửa đất là 01 phần đất liền còn lại là ao. Sau khi được cho đất thì đến năm 2002, 2013 ông đổ đất và xây dựng công trình là nhà ở trên đất. Ông xây dựng công trình trên đất thì ông không xây hết đất. Khi đổ đất lấp ao thì không tranh chấp gì với gia đình bà X (khi đó chồng bà X là ông Không Văn N vẫn còn sống), khi xây dựng nhà ở thì cũng không tranh chấp gì với gia đình bà X. Công trình xây dựng trên đất được xây dựng làm 02 lần, lần thứ nhất năm 2002 và lần thứ hai là năm 2013 (năm 2002 thì ông Nhạc vẫn còn sống). Tại thời điểm xây dựng thì ông vẫn chừa lại 01 phần đất giáp với đất của ông N, bà X. Phần đất ông chừa lại chiều có trụ cổng của gia đình bà X là 40cm và chiều bên trong giáp với phần tường ngôi nhà hai tầng của gia đình ông là 17cm. Phần đất này do ông chưa sử dụng đến và do điều kiện kinh tế nên không xây hết đất.

Năm 2011 khi Ủy ban nhân dân xã L đo đạc lại diện tích đất của các gia đình thì ông phát hiện thiếu đất, diện tích đất thực tế so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thiếu khoảng 10m². Ông xác định diện tích đất thiếu là phần đất giáp với đất nhà bà X. Ủy ban nhân dân xã L đề nghị ông ký xác nhận diện tích đất được đo đạc nhưng ông không đồng ý vì diện tích đất của ông không đủ. Đến khoảng năm 2018, 2019 thì gia đình ông phát sinh mâu thuẫn với các con bà X nguyên nhân là do các con bà X gây mất trật tự, ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình ông nên ông làm đơn khởi kiện.

Nguyên đơn ông M khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên buộc gia đình bà Nguyễn Thị X phải trả lại diện tích đất đã lấn, sử dụng trái phép của ông khoảng 10m². Đối với phần có trụ cổng của gia đình bà X ông chừa lại 40cm và phần bên trong giáp với phần tường ngôi nhà hai tầng của ông là 17cm, tại phiên tòa sơ thẩm ông xác định lại phần có trụ cổng của bà X ông chừa lại 30cm, yêu cầu bà X phải trả 30cm. Đối với công trình xây dựng trên đất thì gia đình bà X phải tự tháo dỡ để trả lại đất cho ông.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Hoàng Thị Minh D trình bày: Ông Không Văn M là em trai ruột của chồng bà Nguyễn Thị X (ông Không Văn N). Nguồn gốc diện tích đất hiện bà X đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là do chồng bà X được bố mẹ cho. Bà X kết hôn với ông Nhạc năm 1986. Sau khi kết hôn thì vợ chồng bà X ở riêng vẫn trên đất của bố mẹ chồng. Đến năm 1988 thì vợ chồng bà X ra ở riêng trên diện tích đất hiện tại. Ngày 28/10/1996, Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 495, tờ bản đồ 2A, diện tích 189m² tại thôn P 4, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên ông Không Văn N. Năm 2004 thì ông N chết, khi chết thì ông N không để lại di chúc hay văn bản gì định đoạt tài sản. Phần diện tích đất hiện ông M đang khởi kiện đối với gia đình bà X thì hiện gia đình bà X đang sử dụng làm sân và cổng đi. Từ khi được cho đất đến trước khi ông M khởi kiện thì ông M và gia đình bà X không có tranh chấp gì. Bản thân ông M đã xây tường nhà, tường rào trên A bộ diện tích đất của ông M. Ông M xây dựng khi bố chồng bà X là cụ Không Văn S vẫn còn sống, không ai có ý kiến tranh chấp gì. Vì vậy, bà X không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H (vợ ông M) trình bày: Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Không Văn M là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông M. Bản thân bà không có quyền lợi hay nghĩa vụ gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn gồm chị Đào Thị T, anh Không Văn A, chị Không Thị B, chị Không Thị C thống nhất trình bày: Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được cấp mang tên ông Không Văn N hiện do mẹ là bà Nguyễn Thị X quản lý, sử dụng, công trình xây dựng trên đất cũng thuộc sở hữu của bà X. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M đề nghị Tòa án không chấp nhận.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Áp dụng Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 166, 190 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 166, 167, 170 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Khổng Văn M về việc buộc bà Nguyễn Thị X phải trả cho ông M quyền sử dụng đất diện tích 0,32m² thuộc thôn P 4, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận A bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V có kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm trong việc xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, đánh giá chứng cứ và tính án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ 299 để xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo, chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V là hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận các nội dung sau: Về nguồn gốc hai thửa đất gồm thửa 241 diện tích 345m² mang tên ông Khổng Văn M và thửa 495 diện tích 189m² mang tên ông Khổng Văn N đang có tranh chấp về ranh giới là của cha mẹ tặng cho. Năm 1995, cụ Khổng Văn S đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho Khổng Văn M và ông Khổng Văn N. Ngày 28/10/1996, Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn ông Khổng Văn M đối với thửa đất 241, tờ bản đồ 2A, diện tích đất 345m² và cấp cho ông Khổng Văn N (chồng của bị đơn) đối với thửa đất 495, tờ bản đồ 2A, diện tích 189m². Sau khi chia đất, cụ S cùng các con vẫn tiếp tục sinh sống và sử dụng các công trình trên đất. Nguyên đơn trình bày toàn bộ công trình giáp ranh giữa hai thửa đất là tường bao loan, tường của ngôi nhà hai tầng đều do nguyên đơn xây dựng.

Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng của hai thửa đất thể hiện: Thửa đất của nguyên đơn được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, o, b, c, 1 có diện tích là 335,9m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì còn thiếu 9,1m². Thửa đất của bị đơn được giới hạn bởi các điểm c, b, o, 10, 9, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, c có diện tích là 209,7m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tăng thêm 20,7m². Nguyên đơn ông Không Văn M cho rằng diện tích đất bị đơn bà Nguyễn Thị X đã X lấn sang phần đất của ông nằm trong giới hạn bởi các điểm 1, c, b, o, 10, 11, 12, 31, 1', 1 có diện tích 7,7 m².

Tuy nhiên nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả lại diện tích 10m² đất và phải tháo dỡ, di dời các tài sản là trụ công, phần sân lát bê tông, cây cối nằm trên phần đất này.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách tham gia tố tụng:

Với nội dung nêu trên, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất”.

Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, các con của ông M là chị Không Thị L, anh Không Văn P, chị Vũ Thị N đều trình bày thửa đất đang có tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là của nguyên đơn ông Không Văn M, bản thân họ không có liên quan gì đến yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M khẳng định tuy thửa đất đang tranh chấp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông nhưng ông xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông, các con ông còn nhỏ nên không có đóng góp gì đối với tài sản trên đất. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Không Văn P, chị Vũ Thị N, chị Không Thị L tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm xác định anh Không Văn P, chị Vũ Thị N, chị Không Thị L không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, sai sót này không làm ảnh hưởng đến bản chất vụ án cũng như quyền, nghĩa vụ của các đương sự, yêu cầu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm trong việc xác định tư cách của đương sự để tránh lặp lại sai sót này trong các vụ án khác.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn cho rằng bị đơn lấn đất của mình dựa trên cơ sở diện tích đất thực tế còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ và mâu thuẫn với chính lời trình bày của nguyên đơn. Bởi lẽ, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đều khẳng định các công trình phân chia ranh giới đất giữa hai hộ đều do nguyên đơn xây dựng. Cụ thể, năm 1997 nguyên đơn lấp ao, dựng một gian nhà tạm, xây chuồng lợn, tường bao theo đúng ranh giới đất được cụ Sen chia cho ông; riêng phần đất có giếng nước (giếng đào) thì không xây tường theo ranh giới vì cụ Sen và gia đình bị

đơn vẫn có nhu cầu sử dụng giếng nước này. Năm 2002 nguyên đơn phá bỏ nhà tạm xây nhà mái bằng, xây bể nước giáp với phần giếng và xây tường bao chia đôi phần giếng nước để tiện lợi cho việc sử dụng của các bên. Năm 2006, sau thời điểm cụ Sen chết, do không ai có nhu cầu sử dụng giếng nước nên nguyên đơn đã đồng ý cho gia đình bị đơn lấp giếng, lát bê tông phần giếng phía bên nhà bị đơn để sử dụng. Đến năm 2013, nguyên đơn tiếp tục xây dựng ngôi nhà hai tầng như hiện trạng trên chính nền móng nhà cũ, xây lại toàn bộ tường bao khuôn viên nhà mình với nhà bị đơn và vẫn chừa lại phần đất có giếng đã lấp năm 2006 để cho gia đình bị đơn. Đến thời điểm hai bên xảy ra tranh chấp (năm 2021) thì nguyên đơn mới đập bỏ một phần bức tường tại vị trí giếng nước cũ, hiện nay móng và tường vẫn còn.

Thấy rằng, lời trình bày cũng như sự thừa nhận của nguyên đơn tại tòa án là khách quan, phù hợp với thực tế hiện trạng ranh giới của hai thửa đất mà các bên đang sử dụng nên có đủ cơ sở để khẳng định việc nguyên đơn xây dựng các công trình là nhà kiên cố, bể nước, tường bao loan để xác lập ranh giới đất của hai gia đình là do chính ý chí của nguyên đơn và khi xây các công trình để phân chia ranh giới thì nguyên đơn biết rõ ranh giới đất của mình chứ không có sự nhầm lẫn. Việc nguyên đơn chủ động chừa lại một phần diện tích đất của mình khi xây nhà và tường bao là nhằm mục đích cho bị đơn sử dụng nên nguyên đơn phải tôn trọng mốc giới do chính mình xác lập. Hơn nữa ranh giới đất của hai gia đình đã được xác lập, hình thành từ năm 1997 và qua nhiều lần nguyên đơn xây dựng lại các công trình thì vẫn giữ nguyên mốc giới, ổn định liên tục trong suốt thời gian dài. Ngoài ra, quá trình sử dụng đất phía gia đình bị đơn nhiều lần xây dựng nhà, lát sân, đổ bê tông lối đi từ cổng vào sân và 02 lần xây thay đổi vị trí trụ cổng thì nguyên đơn đều không có ý kiến gì. Theo yêu cầu của nguyên đơn, tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định tại chỗ bổ sung và cho đào sâu 03 điểm xung quanh nhà nguyên đơn (02 điểm theo chiều dọc nhà và 01 điểm phía sau nhà). Kết quả cho thấy có một phần móng nhà của nguyên đơn rộng hơn so với tường nhà là 0,2m và chiều dài là 1,6m với diện tích là 0,32m² được giới hạn bởi các điểm b, t1, t2, t3, 12, b nằm ở phía sau ngôi nhà của nguyên đơn hiện bị đơn đang sử dụng làm sân. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn thừa nhận phần diện tích 0,32 m² đất được giới hạn bởi các điểm b, t1, t2, t3, 12, b là thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn và đồng ý trả lại cho nguyên đơn. Tại buổi xem xét thẩm định thì nguyên đơn còn yêu cầu đào sâu tại vị trí trụ cổng nhưng do bị đơn không đồng ý nên Tòa án không thực hiện được. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu thẩm định của nguyên đơn về việc đào sâu tại vị trí móng trụ cổng giáp với tường nhà 02 tầng của nguyên đơn là không thực hiện được do bị đơn không đồng ý và cũng không cần thiết. Vì đào hay không đào tại vị trí trụ cổng cũng không ảnh hưởng đến việc xác định ranh giới của hai thửa đất. Bởi lẽ, trụ cổng được xây áp sát vào tường nhà của nguyên đơn và xây vào thời điểm

sau khi nguyên đơn đã xây nhà; cả hai lần bị đơn xây trụ cổng cũng như đổ bê tông làm lối đi từ cổng vào sân thì trụ cổng, đường đều được xây và đổ bê tông giáp với tường nhà nguyên đơn nhưng nguyên đơn không có ý kiến phản đối; tường nhà 02 tầng của nguyên đơn giáp với trụ cổng và đường bê tông của bị đơn là một mặt phẳng từ dưới lên khoảng không bên trên, không có điểm nhô ra khỏi tường. Việc nguyên đơn nại ra lý do cho rằng khi xây dựng ngôi nhà 02 tầng vì điều kiện kinh tế khó khăn nên không xây hết đất mà để lại 0,32m làm giọt gianh là không phản ánh đúng sự thật. Căn cứ vào sự thừa nhận của nguyên đơn, của bị đơn và hiện trạng tường nhà, tường bao loan thực tế mà hai bên đang sử dụng có đủ cơ sở để khẳng định ranh giới của hai thửa đất số 241 và 495 tờ bản đồ 2A tại thôn P 4, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn bởi các điểm 1, c, b, 12, t3, t2, t1, o, 10, 9. Với mốc giới như trên thì bị đơn chỉ lấn của nguyên đơn diện tích 0,32m² đất nằm trong giới hạn bởi các điểm b, t1, t2, t3, 12, b. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Không Văn M và buộc bị đơn bà Nguyễn Thị X phải trả lại diện tích 0,32m² đã lấn là có căn cứ và đúng pháp luật. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận. Cần buộc bị đơn bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ tự tháo các công trình nằm trên phần đất được giới hạn bởi các điểm b, t1, t2, t3, 12, b có diện tích 0,32m² để trả lại đất cho nguyên đơn. Nếu bị đơn không tự nguyện tháo dỡ thì sẽ bị cưỡng chế phá dỡ và phải chịu chi phí cưỡng chế phá dỡ theo quy định pháp luật.

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với nội dung cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh tại UBND xã L để làm rõ tại sao có sự thay đổi mốc giới, hình thể thửa đất của ông M, bà X và phải lấy lời khai ông Không Văn N là không thuộc trường hợp tòa án phải chứng minh. Bởi lẽ, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm đã xác định các đương sự không tranh chấp về mốc giới với gia đình ông Không Văn N; bản thân ông M thừa nhận toàn bộ công trình giáp ranh giữa nhà nguyên đơn và bị đơn là do chính ông xây dựng và khi xây đã chủ động chừa lại một phần đất cho bị đơn sử dụng nên hình thể của thửa đất không đúng với sơ đồ được chia. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì các tình tiết, sự kiện được các bên đương sự thừa nhận thì không phải chứng minh. Hơn nữa, sau khi xét xử sơ thẩm và trước khi ban hành nội dung kháng nghị, Kiểm sát viên đã tiến hành lấy lời khai của ông N, nội dung lời khai cũng thể hiện mốc giới giữa nhà ông N với gia đình bị đơn được xác lập từ trước, ổn định từ đó đến nay và không có tranh chấp gì. Vì vậy, nội dung kháng nghị này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tuy kháng nghị không đề cập nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận tài liệu, chứng cứ từ phía nguyên đơn là trích Bản đồ 299

(bản phô tô) chưa được cơ quan có thẩm quyền cung cấp xác nhận theo quy định tại Điều 93 và Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự và sử dụng để làm chứng cứ là thiếu sót. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa đảm bảo đủ cơ sở giải quyết vụ án thì Thẩm phán phải yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ nhưng Thẩm phán không thực hiện. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm đã thu thập tài liệu là trích Bản đồ 299 tại UBND xã L và đối chiếu với trích Bản đồ 299 mà đương sự cung cấp là giống nhau nên không ảnh hưởng đến đường lối giải quyết của vụ án. Yêu cầu tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ.

Đối với nội dung kháng nghị về phần án phí sơ thẩm, thấy rằng: Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông M vẫn yêu cầu bà X phải trả lại diện tích đất đã lấn 10m². Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Khổng Văn M, buộc bà X phải trả lại diện tích đất 0,32m², còn lại 9,68m² đất không được chấp nhận nhưng không buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm. Trong vụ án này, ngoài việc bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm như cấp sơ thẩm đã quyết định thì nguyên đơn ông M cũng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 484.000 đồng [(9,68m² x 1.000.000 đồng/1m²) x 5%].

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 166, 175 và 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; sửa bản án sơ thẩm số 28/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc về phần án phí.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Khổng Văn M đối với bị đơn bà Nguyễn Thị X.

Xác nhận ranh giới của hai thửa đất số 241, tờ bản đồ 2A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Khổng Văn M và thửa đất số 495, tờ bản đồ 2A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Khổng

Văn N tại thôn P 4, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn bởi các điểm 1, c, b, 12, t3, t2, t1, o, 10, 9.

Buộc bà Nguyễn Thị X phải tháo dỡ tài sản là sân lát gạch, bê tông trên phần đất được giới hạn bởi các điểm b, t1, t2, t3, 12, b có diện tích 0,32m² để trả lại đất cho nguyên đơn ông Không Văn M.

(Có sơ đồ chi tiết xác định ranh giới kèm theo).

Trường hợp bị đơn bà Nguyễn Thị X không tự nguyện tháo dỡ thì sẽ bị cưỡng chế phá dỡ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

Ông Không Văn M phải chịu 484.000 đồng (Bốn trăm tám tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000766 ngày 27 tháng 9 năm 2021 và số 0005652 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Ông M còn phải nộp số tiền 184.000 đồng (Một trăm tám mươi tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Danh

